

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức hỗ trợ từng loại dự án, hạng mục, công trình
đối với doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 78/TTr-SKHĐT ngày 11 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức hỗ trợ từng loại dự án, hạng mục, công trình đối với doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở: LĐ-TB&XH, NN&PTNT, KH&CN, TN&MT, CT, XD, GTVT; TC;
- Cục Thuế tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Ngân hàng NN chi nhánh An Giang;
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH & Báo An Giang;
- Cổng thông tin điện tử An Giang;
- VPUBND tỉnh: LDVP, các phòng, ban & trung tâm;
- Lưu: HCTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Nung

ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ TỪNG LOẠI DỰ ÁN, HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Hệ thống điện			
1.1	Hệ thống điện trong hàng rào dự án			
	Đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương, cột bê tông ly tâm cao 8,5m	1.000đ/km cáp	328.818	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm.
	Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV và có công suất 2x400 KVA hoặc tương đương	1.000 đ/KVA	1.344	Chi phí bao gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy.
1.2	Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án			
	Đường dây trần 22 KV (AAC95) trở lên, dây hợp kim nhôm	1.000đ/km dây	213.654	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất (sử dụng cọc tia hỗn hợp loại RC2), xà, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV trở lên và có công suất 400 KVA trở lên	1.000 đ/KVA	2.625	Chi phí bao gồm chi phí giá treo máy biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy.
2	Hệ thống đường giao thông			

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
2.1	Đường giao thông trong hàng rào dự án	đồng/m ²		
	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80Mpa		193.854	
	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80MPa		184.776	
	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa		326.526	
	Mặt đường Bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa		433.338	
	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa		422.658	
	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 24cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm		700.356	
2.2	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án			
a	Đường cấp VI Khu vực đồng bằng			
	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	3.864	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, công thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ
	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	3.745	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
b	Đường cấp VI Khu vực miền núi			
	Nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,25m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	8.015	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ
	Nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,25m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	7.903	
3	Nhà xưởng, kho chuyên dụng			
3.1	Nhà xưởng 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục	1.000 đ/m ² XD		Chi phí xây dựng nhà sản xuất, nhà kho; các hạng mục công trình phục vụ như: nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
	Tường gạch thu hồi mái ngói		954	
	Tường gạch thu hồi mái tôn		954	
	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn		1.098	
	Tường gạch, mái bằng		1.278	
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn		1.518	
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn		1.632	
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn		1.386	
3.2	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa ≤ 500 tấn)	1.000 đ/m ² XD		

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn		1.632	
	Kho lương thực xây cuốn gạch đá		984	
	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng		1.518	
	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói		882	
3.3	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa > 500 tấn)	1.000 đồng/tấn		
	Kho lương thực sức chứa 500 tấn		1.548	Ngoài chi phí xây dựng các hạng mục nhà xưởng, nhà kho, mức hỗ trợ đã bao gồm chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị sản xuất, thiết bị nâng chuyên, bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa, các thiết bị khác.
	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn		1.670	
	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn		2.052	
3.4	Kho đông lạnh	1.000 đ/m ² sàn		Chi phí xây dựng nhà kho gồm các hạng mục công trình phục vụ như: nhà kho, nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn		5.418	
	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn		6.888	
4	Nhà máy xay xát lúa gạo, công suất ≥ 70.000 tấn sản phẩm/năm	1.000 đ/tấn sản phẩm	684	Chi phí xây dựng công trình bao gồm: - Chi phí xây dựng các hạng mục công trình sản xuất chính; các công trình phụ trợ và phục vụ; hệ thống kỹ thuật: đường giao thông nội bộ, chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp nước. - Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ và chi phí chạy thử thiết bị

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
5	Nhà máy cấp nước sinh hoạt nông thôn, công suất dưới 40.000 m³/ngày đêm	1.000 đồng/m ³		Bao gồm chi phí xây dựng các công trình: Bể trộn và phân phối; Bể lắng và bể lọc; Hệ thống châm hóa chất; Trạm bơm nước rửa lọc, nước kỹ thuật và nước sinh hoạt; Hệ thống thu nước thải; Bể chứa nước sạch; Các công trình phụ trợ như sân, nhà thường trực, bảo vệ, nhà điều hành và phòng thí nghiệm, gara, kho xưởng, hệ thống thoát nước, trạm điện và chi phí phòng cháy chữa cháy, mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ.
	Xây dựng mới		3.000	
	Nâng cấp, cải tạo		2.000	
6	Xây dựng tuyến ống cấp nước chính cho Khu dân cư trên 10 hộ	1.000 đồng/km		Chi phí lắp đặt đường ống, các vật tư phụ, chưa tính đến chi phí đào và đắp trả đường ống.
	Ống Gang dèo DN100		398.090	
	Ống Gang dèo DN150		468.655	
	Ống Nhựa HDPE DN50		38.020	
	Ống Nhựa HDPE DN63		44.275	
	Ống Nhựa HDPE DN75		76.410	
	Ống Nhựa HDPE DN90		77.140	
7	Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp	1.000 đồng/ha		
7.1	Công trình đầu mối hồ chứa nước, có cấp công trình:			Chi phí bao gồm xây dựng đập chính, đập phụ (nếu có); tràn xả lũ; công lấy nước đầu mối; nhà quản lý.
	Cấp III		38.690	
	Cấp IV		50.460	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
7.2	Công trình đầu mỗi trạm bơm tưới, có cấp công trình:			
	Cấp III		8.220	Chi phí bao gồm nhà trạm; bể hút, bể xả; cống điều tiết đầu mỗi; nhà quản lý.
	Cấp IV		10.845	
7.3	Công trình đầu mỗi trạm bơm tiêu, có cấp công trình:			
	Cấp III		9.875	Chi phí bao gồm nhà trạm; bể hút, bể xả; cống điều tiết đầu mỗi; nhà quản lý.
	Cấp IV		14.950	
7.4	Công trình kênh bê tông	1.000 đồng/km		
	Có kích thước BxH = 0,25 m ²		642.990	
	Có kích thước BxH = 1 m ²		2.000.30 0	
	Có kích thước BxH = 2 m ²		3.810.05 0	
	Có kích thước BxH = 3 m ²		5.619.80 5	
8	Công trình thu gom xử lý nước sinh hoạt nông thôn	Triệu đồng/m ³ /ngày đêm		
8.1	Theo công nghệ bùn hoạt tính			Chi phí bao gồm trạm bơm nâng trong nhà máy, công trình xử lý cơ học, công trình xử lý sinh học, khử trùng, khử mùi,
	Công suất < 2.000 m ³ /ngày.đêm		13,8	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày.đêm		12	thu gom làm khô bùn, các công trình phụ trợ như trạm điện (nếu có), sân, nhà thường trực, bảo vệ, nhà điều hành và phòng thí nghiệm, gara, kho xưởng. Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ tiên tiến
8.2	Theo công nghệ hồ sinh học			
	Công suất < 2.000 m ³ /ngày.đêm		9,6	
	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày.đêm		7,2	
9	Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn	Triệu đồng/tấn.ngày		
9.1	Công nghệ chế biến phân vi sinh công suất <300 tấn/ngày			Chi phí bao gồm nghiên cứu công nghệ, chế tạo, lắp đặt thiết bị; xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (gồm cả chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi của cơ sở xử lý, chi phí đầu tư hệ thống xử lý nước rỉ rác, chi phí đầu tư hệ thống quan trắc bảo vệ môi trường trực tuyến,...)
	Công nghệ, thiết bị nước ngoài		336	
	Công nghệ, thiết bị trong nước		240	
9.2	Công nghệ đốt công suất <50 tấn/ngày			
	Công nghệ, thiết bị nước ngoài		510	
	Công nghệ, thiết bị trong nước		380	
9.3	Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt công suất <300 tấn/ngày			
	Công nghệ, thiết bị nước ngoài		348	
	Công nghệ, thiết bị trong nước		288	
9.4	Công nghệ công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh công suất <100 tấn/ngày		120	
10	Dự án nuôi trồng thủy sản có quy mô tối thiểu 05 ha trở lên	Triệu đồng/ha	200	Diện tích tăng lên thì mức hỗ trợ tăng tương ứng nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
11	Xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản	Triệu đồng/dự án	20.000	Đây là mức hỗ trợ tối đa, mức hỗ trợ cụ thể được tính bằng 50% tổng kinh phí xây dựng dự án nhưng không lớn hơn mức hỗ trợ tối đa
12	Dự án xây dựng khu neo đậu tàu thuyền	Triệu đồng/dự án	20.000	Đây là mức hỗ trợ tối đa, mức hỗ trợ cụ thể được tính bằng 50% tổng kinh phí xây dựng dự án nhưng không lớn hơn mức hỗ trợ tối đa
13	Công trình xây dựng hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước	1.000 đồng/m ²	30	Mức hỗ trợ tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án
14	Công trình nhà kính, nhà lưới/nhà màng	1.000 đồng/m ²	100	Mức hỗ trợ tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án
15	Xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động	Triệu đồng/m ² sàn xây dựng		
	Nhà cấp IV		1	
	Nhà 2 tầng trở lên (bê tông, cốt thép)		2	

Áp dụng định mức hỗ trợ:

- Chỉ hỗ trợ các hạng mục, công trình được quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ.

- Định mức hỗ trợ theo quy định này là định mức tối đa, trường hợp doanh nghiệp đầu tư các hạng mục, công trình có tiêu chuẩn hoặc giá trị thấp hơn theo quy định này thì áp dụng theo tiêu chuẩn và giá trị thực tế đó. Trường hợp tiêu chuẩn hoặc giá trị cao hơn quy định này thì áp dụng định mức hỗ trợ quy định này. Riêng các dự án, công trình không có quy định trong định mức này thì áp dụng theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt mức trần hỗ trợ của Nghị định 57/2018/NĐ-CP đối với từng hạng mục hoặc công trình.

Trường hợp tổng mức đầu tư công trình hoặc hạng mục công trình nhận hỗ trợ nhân với tỷ lệ hỗ trợ cụ thể theo quy định của Nghị định 57/2018/NĐ-CP nhỏ hơn mức hỗ trợ tối đa thì doanh nghiệp được nhận hỗ trợ bằng với mức hỗ trợ đó. Trường hợp tổng mức đầu tư công trình hoặc hạng mục công trình nhận hỗ trợ nhân với tỷ lệ hỗ trợ lớn hơn mức hỗ trợ tối đa thì doanh nghiệp được nhận hỗ trợ bằng với mức hỗ trợ tối đa.

Doanh nghiệp được áp dụng định mức hỗ trợ phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí và điều kiện hỗ trợ theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và các quy định của pháp luật liên quan./.